



kè wén

课文

Noun · text

Example Sentences

tā měi tiān zǎo chén lǎng dú kè wén

他每天早晨 朗读课文。

He reads the text aloud every morning.

xué shēng xū yào bèi sòng zhè piān kè wén

学 生 需要背诵这篇课文。

Students need to memorize this text.

lǎo shī ràng xué shēng men lǎng dú kè wén

老师让学 生 们 朗读课文。

The teacher asks the students to read the text aloud.

Trace each character, then write the word on your own.

课	课	课	课	课	课	课	课	课	课	课
课	课									
文	文	文	文	文	文	文				